

Lesson Overview

Sharing job opportunities



You meet an old colleague who is looking for a new job and you know about job opportunities that he/she can apply for.

How can you share with him/her?

Useful language

	Words and Expressions	Meaning
Sharing job opportunities		
1	Marketing	Ngành tiếp thị
2	a Marketing Coordinator	Điều phối viên tiếp thị
3	design marketing materials such as graphics for social media, email campaigns, and websites	thiết kế các tài liệu tiếp thị, ví dụ như đồ họa cho phương tiện truyền thông mạng xã hội, chiến dịch email và các trang web
4	a Digital Marketing Specialist	Chuyên viên tiếp thị kỹ thuật số
5	manage online advertising campaigns, analyze digital marketing performance, and optimize strategies for better results	quản lý các chiến dịch quảng cáo trực tuyến, phân tích hiệu suất tiếp thị kỹ thuật số và tối ưu hóa các chiến lược để có kết quả tốt hơn
6	a Remote Social Media Manager	Quản lý truyền thông mạng xã hội từ xa

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
7	create and manage social media content, and implement social media strategies	sáng tạo và quản lý nội dung truyền thông trên mạng xã hội và thực hiện các chiến lược truyền thông trên mạng xã hội
8	Finance	Ngành tài chính
9	a Financial Analyst	Chuyên gia phân tích tài chính
10	analyze financial data, prepare reports, and provide insights to support decision-making	phân tích dữ liệu tài chính, chuẩn bị báo cáo và cung cấp thông tin chi tiết để hỗ trợ việc ra quyết định về tài chính
11	a Financial Planner	Chuyên gia hoạch định tài chính
12	work closely with clients to understand their financial goals and create personalized plans to help them achieve those goals	làm việc với khách hàng để hiểu các mục tiêu tài chính của họ và lập kế hoạch cá nhân hóa để giúp họ đạt được những mục tiêu đề ra
13	a Remote Investment Analyst	Chuyên gia phân tích đầu tư từ xa
14	research investment opportunities, analyze market trends, and provide recommendations to the investment team	nghiên cứu cơ hội đầu tư, phân tích xu hướng thị trường và đưa ra những gợi ý cho những nhóm đầu tư
15	Sales	Ngành bán hàng
16	a Sales Representative	Đại diện bán hàng
17	build relationships with clients, and sell products	xây dựng mối quan hệ với khách hàng và bán sản phẩm cho họ
18	a Business Development Manager	Quản lý điều hành phát triển kinh doanh

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
19	identify new business opportunities, and establish partnerships	tìm kiếm các cơ hội kinh doanh mới và thiết lập mối quan hệ với đối tác
20	a Remote Inside Sales Specialist	Chuyên viên bán hàng nội bộ từ xa
21	approach potential clients, and close deals remotely	tiếp cận khách hàng tiềm năng và chốt giao dịch từ xa với họ

Other structures

22	Hi ..., I heard that you're looking for new job opportunities. How's that going?	Xin chào ..., tôi nghe nói rằng bạn đang tìm kiếm cơ hội việc làm mới. Mọi chuyện sao rồi?
23	Yes, that's right! I'm finding a new job related to [field of business] now.	Vâng đúng vậy! Hiện nay tôi đang tìm một công việc mới liên quan đến [lĩnh vực kinh doanh].
24	Oh, I know that [name of company] is recruiting for the [job position]. I think this position might be a great fit for you.	Ồ, tôi biết [tên công ty] đang tuyển dụng cho [vị trí công việc]. Tôi nghĩ rằng vị trí này có thể rất phù hợp với bạn.
25	That's excellent. Can you share with me the job description?	Điều đó thật tuyệt vời. Bạn có thể chia sẻ với tôi bản mô tả công việc được không?
26	Well, in this role, you'd likely be involved [job description]	Với vai trò này, bạn có thể sẽ tham gia [mô tả công việc]
27	That sounds great. I'll definitely look into [name of company]'s requirements and see if I meet them. Could you share more about any other [field of business] positions that you know?	Nghe có vẻ tuyệt vời. Tôi chắc chắn sẽ xem xét các yêu cầu của [tên công ty] và xem liệu tôi có đáp ứng được chúng hay không. Bạn có thể chia sẻ thêm về bất kỳ vị trí [lĩnh vực kinh doanh] nào khác mà bạn biết không?

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
28	Yes, of course! There's also a [job position] in this company. They're seeking someone who can [job description]	Vâng tất nhiên! Ngoài ra còn có một [vị trí công việc] trong công ty này. Họ đang tìm kiếm một người có thể [mô tả công việc]
29	Interesting. By the way, I also want to find out more about remote jobs. Do you know about any remote job opportunities in this field?	Thật thú vị. Nhân tiện, tôi cũng muốn tìm hiểu thêm về các công việc từ xa. Bạn có biết về bất kỳ cơ hội việc làm từ xa nào trong lĩnh vực này không?
30	Yes, there are remote options available too! This company is currently hiring for [job position]. This role involves [job description]	Vâng, cũng có vài vị trí công việc từ xa! Công ty này hiện đang tuyển dụng cho [vị trí công việc]. Vai trò này liên quan đến [mô tả công việc]
31	I'll definitely look into that opportunity as well.	Tôi chắc chắn cũng sẽ xem xét cơ hội đó.
32	Best of luck with your job search in [field of business]!	Chúc bạn tìm được việc làm thành công trong [lĩnh vực kinh doanh]!
33	I really appreciate your support. I'll keep you updated on my progress.	Tôi rất biết ơn sự hỗ trợ của bạn. Tôi sẽ cập nhật cho bạn về quá trình tìm việc của tôi.
34	Okay. I'm sorry but I'm afraid to go now. Please let me know when you find a suitable job.	Được rồi. Tôi xin lỗi nhưng tôi sợ phải đi bây giờ. Xin vui lòng cho tôi biết khi bạn tìm thấy một công việc phù hợp.
35	Definitely. Thank you very much.	Chắc chắn. Cảm ơn bạn rất nhiều.
36	Goodbye. See you later.	Tạm biệt. Hẹn gặp lại.
37	Goodbye. See you soon!	Tạm biệt. Hẹn sớm gặp lại!